

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1030 /QĐ-UBND

Quảng Bình, ngày 20 tháng 4 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch mua sắm, đấu thầu 12 tháng tiếp theo của Dự án
Phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo tỉnh Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 38/2013/NĐ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về việc quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn ưu đãi của các nhà tài trợ;

Căn cứ Hiệp định vay vốn giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Quỹ phát triển nông nghiệp Quốc tế IFAD (vốn vay IFAD số I-901-VN; vốn viện trợ IFAD số I-C-1458-VN; vốn vay Ủy thác số E-21-VN), có hiệu lực kể từ ngày 27/11/2013;

Căn cứ Quyết định số 1816/QĐ-UBND ngày 29/7/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Văn kiện Dự án Phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch mua sắm, đấu thầu 18 tháng đầu của Dự án Phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo tỉnh Quảng Bình;


Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 26/02/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch công tác và ngân sách năm 2015 của Dự án Phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Thư không phản đối của Tổ chức IFAD ngày 10/01/2015;

Xét Tờ trình số 50/SRDP-KH&GSDG ngày 18/3/2015 của Ban Quản lý Dự án Phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt kế hoạch mua sắm, đấu thầu 12 tháng tiếp theo cho Dự án;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 460/KHĐT-KTĐN ngày 06 tháng 4 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch mua sắm, đấu thầu 12 tháng tiếp theo của Dự án Phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo tỉnh Quảng Bình, với những nội dung chính như sau: 

I. Các gói thầu chuyên tiếp (được phê duyệt tại Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 của UBND tỉnh)

1. Dịch vụ tư vấn: 08 gói thầu, tổng giá trị ước tính 2.520,7 triệu đồng (Hai tỷ năm trăm hai mươi triệu bảy trăm nghìn đồng).

2. Hàng hóa, thiết bị: 01 gói thầu, tổng giá trị ước tính 1.050,0 triệu đồng (Một tỷ không trăm năm mươi triệu đồng).

II. Các gói thầu mới:

1. Dịch vụ tư vấn: 10 gói thầu, tổng giá trị ước tính 16.887,9 triệu đồng (Mười sáu tỷ tám trăm tám mươi bảy triệu chín trăm nghìn đồng).

2. Hàng hoá thiết bị: 08 gói thầu, tổng giá trị ước tính 2.926,5 triệu đồng (Hai tỷ chín trăm hai mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Cơ sở hạ tầng công: 32 gói thầu, tổng giá trị ước tính 32.647,5 triệu đồng (Ba mươi hai tỷ sáu trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

4. Đầu tư CSA năm 2015: Các gói thầu, tổng giá trị ước tính 12.000 triệu đồng (Mười hai tỷ đồng).

5. Đầu tư PPP năm 2015: Các gói thầu, tổng giá trị ước tính 25.000 triệu đồng (Hai mươi lăm tỷ đồng).

(Chi tiết về kế hoạch đấu thầu có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Giám đốc Ban Quản lý Dự án Phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo tỉnh Quảng Bình căn cứ Kế hoạch đã được phê duyệt triển khai các hoạt động đúng tiến độ và theo quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam và Nhà tài trợ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban Quản lý Dự án Phát triển nông thôn bền vững vì người nghèo tỉnh Quảng Bình và thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Tuấn



KẾ HOẠCH MUA SẴM ĐẤU THẦU 12 THÁNG TIẾP THEO - DỰ ÁN SRDP TỈNH QUẢNG BÌNH
 Kèm theo Quyết định số 2030/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

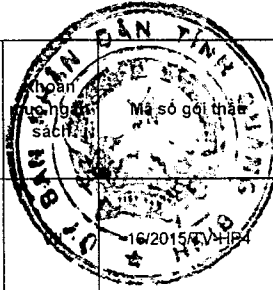
TT	Tên gói thầu/ hợp đồng	Khoản mục ngân sách	Mã số gói thầu	Giá gói thầu ước tính		Các bên cấp vốn ('000 USD)		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Kiểm tra bởi IFAD (trước/ sau)	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Quy mô/ khối lượng công việc	Thời gian chuẩn bị thủ tục đấu thầu/ xét thầu	Thời gian thực hiện Hợp đồng	Ghi chú	
				(Triệu VNĐ)	('000 USD)	Vốn vay IFAD + Vay ủy thác	Vốn CPVN + Người HL									
1	CÁC GÓI THẦU CHUYÊN TIẾP (Được phê duyệt tại Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình)			3.570,7	170,0	138,5	31,6									
A1	DỊCH VỤ TƯ VẤN			2.520,7	120,0	93,5	26,6									
1	Hỗ trợ kỹ thuật trong nước đào tạo tiêu giáo viên MoSEDP	III-A	03/2015/TV-HP1	300,0	14,3	13,0	1,3	Lựa chọn Tư vấn dựa vào năng lực	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	Tư vấn được thuê tuyển đào tạo ToT về MoSEDP	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015		
2	Hỗ trợ kỹ thuật trong nước đánh giá độc lập bên ngoài về VCPs	III-A	05/2015/TV-HP1	130,2	6,2	5,6	0,6	Lựa chọn Tư vấn dựa vào năng lực	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	Tư vấn được thuê tuyển để đánh giá chất lượng VCPs	Q3, 2015	Q3, 2015		
3	Hỗ trợ kỹ thuật quốc tế về đào tạo TOT quản lý trang trại và doanh nghiệp	III-A	06/2015/TV-HP1	420,0	20,0	18,2	1,8	Lựa chọn Tư vấn dựa vào năng lực	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	Tư vấn quốc tế làm việc 30 ngày tại tỉnh, chia làm 02 đợt với yêu cầu xây dựng tài liệu và tập huấn cho các TOT về quản lý trang trại và doanh nghiệp	Q2, 2015	Q2, 2015		
4	Hỗ trợ kỹ thuật trong nước về đào tạo TOT quản lý trang trại và doanh nghiệp	III-A	07/2015/TV-HP1	64,0	3,0	2,8	0,3	Chỉ định thầu	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	Tư vấn trong nước làm việc 60 ngày tại tỉnh với yêu cầu hỗ trợ tư vấn quốc tế xây dựng tài liệu và tập huấn cho các TOT về quản lý trang trại và doanh nghiệp	Q2, 2015	Q2, 2015		
5	Hỗ trợ kỹ thuật quốc tế về xây dựng kế hoạch chiến lược cho Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển (PWDF)	III-A	09/2014/TV-HP2	420,0	20,0	20,0		Lựa chọn Tư vấn độc lập	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	Tư vấn quốc tế làm việc 30 ngày tại tỉnh với yêu cầu kế hoạch chiến lược của PWDF được xây dựng	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015		
6	Hỗ trợ kỹ thuật trong nước lập Kế hoạch hành động CSA và đề xuất MG cấp tỉnh	III-A	13/2015/TV-HP3	787,5	37,5	22,5	15,0	Lựa chọn tư vấn dựa vào năng lực/Chỉ định thầu	Sau	Văn phòng PPMU, DARD	PPMU	Phân chia nhiều gói thầu để hỗ trợ kỹ thuật lập kế hoạch hành động CSA và đề xuất lồng ghép CSA vào kế hoạch chiến lược của tỉnh	Q2, 2015	Q2 + Q3 + Q4, 2015		
7	Hỗ trợ kỹ thuật trong nước về chuẩn bị các số tay hướng dẫn	III-A	14/2015/TV-HP4	189,0	9,0	5,4	3,6	Lựa chọn Tư vấn dựa vào năng lực	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	Thuê tuyển tư vấn trong nước hỗ trợ xây dựng bổ sung một số số tay hướng dẫn trong giám sát, đánh giá hiệu quả các hoạt động Dự án	Q2, 2015	Q2, 2015		
8	Hỗ trợ kỹ thuật trong nước nghiên cứu đặc biệt, khảo sát, đánh giá	III-A	15/2015/TV-HP4	210,0	10,0	6,0	4,0	Lựa chọn Tư vấn dựa vào năng lực	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	Thuê tuyển tư vấn trong nước hỗ trợ kỹ thuật nghiên cứu theo chủ đề, lĩnh vực hoạt động của Dự án	Q2, 2015	Q2 + Q3, 2015		
B1	HÀNG HÓA - THIẾT BỊ			1.050,0	50,0	45,0	5,0									

[Handwritten signature]

TT	Tên gói thầu/ hợp đồng	Khoản mục ngân sách	Mã số gói thầu	Giá gói thầu ước tính		Các bên cấp vốn ('000 USD)		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Kiểm tra bởi IFAD (trước/ sau)	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Quy mô/ khối lượng công việc	Thời gian chuẩn bị thủ tục đấu thầu/ xét thầu	Thời gian thực hiện Hợp đồng	Ghi chú
				(Triệu VNĐ)	('000 USD)	Vốn vay IFAD + Vay ủy thác	Vốn CPVN + Người HL								
I	Cài đặt phần mềm và thiết bị quản lý vốn và cho Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển tỉnh, huyện, xã năm 2014	II	04/2014/TB-HP2	1.050,0	50,0	45,0	5,0	Chào giá cạnh tranh địa phương	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	01 bộ phần mềm quản lý vốn vay chuyên dụng và các thiết bị kèm theo được cung cấp cho PWDF cấp tỉnh, huyện, xã	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
II	CÁC GÓI THẦU MỚI BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH			89.461,8	4.260,1	2.941,4	1.318,7								
A2	DỊCH VỤ TƯ VẤN			16.887,9	804,2	571,5	232,7								
1	Hỗ trợ kỹ thuật trong nước xây dựng và hoàn thiện kế hoạch hành động phát triển chuỗi giá trị	III-A	01/2015/TV-HP1	420,0	20,0	18,2	1,8	Lựa chọn Tư vấn dựa vào năng lực	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	Nhóm Tư vấn làm việc 30 ngày để xây dựng và hoàn thiện kế hoạch hành động phát triển chuỗi giá trị cho Dự án	Q1, 2015	Q1 + Q2, 2015	
2	Hỗ trợ kỹ thuật trong nước chuẩn bị các tiểu dự án chuỗi giá trị và vận hành chuỗi giá trị	III-A	02/2015/TV-HP1	2.370,2	112,9	102,6	10,3	Lựa chọn tư vấn dựa vào năng lực/Chỉ định thầu	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	Phân chia nhiều gói thầu để hỗ trợ chuẩn bị các tiểu dự án chuỗi giá trị và vận hành chuỗi cho Dự án	Q1, 2015	Q1 + Q2 + Q3, 2015	
3	Hỗ trợ kỹ thuật trong nước xây dựng, thiết kế và vận hành trang Web MoSEDP	III-A	04/2015/TV-HP1	20,0	1,0	0,9	0,1	Chỉ định thầu	Sau	Sở KHĐT	Sở KHĐT	01 trang web hỗ trợ hoạt động MoSEDP được xây dựng	Q1, 2015	Q1 + Q2, 2015	
4	Hỗ trợ kỹ thuật trong nước vận hành các nhóm SCG theo mô hình TKTD thôn bản (Dành cho nhóm đối tượng dân tộc thiểu số)	III-A	08/2015/TV-HP2	130,0	6,2	5,6	0,6	Lựa chọn Tư vấn dựa vào năng lực	Sau	Văn phòng PWDF	PWDF	Thuê tuyến 1 cán bộ hỗ trợ kỹ thuật hướng dẫn vận hành mô hình TKTD thôn bản cho 16 nhóm tại 8 xã trong năm 2015	Q1, 2015	2015	
5	Hỗ trợ kỹ thuật trong nước về nâng cao năng lực cho cán bộ PWDF	III-A	09/2015/TV-HP2	64,0	3,0	2,8	0,3	Chỉ định thầu	Sau	Văn phòng PWDF	PWDF	Thuê tuyến 1 tư vấn hỗ trợ kỹ thuật nâng cao năng lực cho PWDF theo nhiều đợt trong năm	Q2, 2015	Q2, 2015	
6	Hỗ trợ kỹ thuật trong nước xây dựng thể chế lãnh đạo quản lý điều hành Quỹ	III-A	10/2015/TV-HP2	128,0	6,1	5,5	0,6	Lựa chọn Tư vấn dựa vào năng lực	Sau	Văn phòng PWDF	PWDF	Thuê tuyến 1 tư vấn hỗ trợ kỹ thuật xây dựng thể chế lãnh đạo quản lý điều hành cho PWDF theo nhiều đợt trong năm	Q2, 2015	Q2 + Q3, 2015	
7	Hỗ trợ kỹ thuật trong nước về đào tạo ToT để xây dựng năng lực cho nhóm TKTD	III-A	11/2015/TV-HP2	47,3	2,3	2,0	0,2	Chỉ định thầu	Sau	Văn phòng PWDF	PWDF	Thuê tuyến 1 tư vấn hỗ trợ kỹ thuật về đào tạo TOT để xây dựng năng lực cho nhóm TKTD.	Q2, 2015	Q2 + Q3, 2016	
8	Tư vấn Khảo sát và phân định ranh giới đất đai	III-B	12/2015/TV-HP3	10.767,0	512,7	307,6	205,1	Chỉ định thầu	Trước	Các xã trong vùng Dự án có đất sản xuất lâm nghiệp	DoNRE	Giao cho các đơn vị chuyên môn của DoNRE thực hiện khảo sát, đo đạc, phân định ranh giới đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho khoảng 6.000 ha đất sản xuất lâm nghiệp.	Q2, 2015	Q2 + Q3 + Q4, 2015	

PPMU

DS

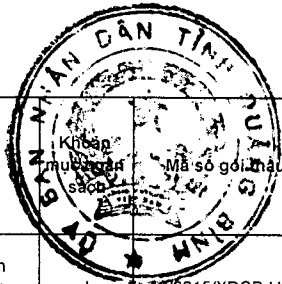


TT	Tên gói thầu/ hợp đồng	Mã số gói thầu	Giá gói thầu ước tính		Các bên cấp vốn ('000 USD)		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Kiểm tra bởi IFAD (trước/sau)	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Quy mô/ khối lượng công việc	Thời gian chuẩn bị thủ tục đấu thầu/ xét thầu	Thời gian thực hiện Hợp đồng	Ghi chú	
			(Triệu VNĐ)	('000 USD)	Vốn vay IFAD + Vay ủy thác	Vốn CPVN + Người HL									
9	Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2014	16/2015/TV-HP4	333,9	15,9	14,5	1,4	Lựa chọn Tư vấn dựa vào năng lực và chi phí	Trước	Văn phòng PPMU	PPMU	Nhóm Tư vấn làm việc 30 ngày để thực hiện báo cáo kiểm toán độc lập đối với Báo cáo tài chính năm 2014 của Dự án	Q1, 2015	Q1, 2015		
10	Tư vấn thiết kế và giám sát các công trình đầu tư hợp tác công tư (PPP)	I	Nhiều gói thầu	2.607,5	124,2	111,8	12,4	Lựa chọn tư vấn dựa vào năng lực/ Chỉ định thầu	Sau	Các Công ty, Doanh nghiệp	Công ty, Doanh nghiệp	Phân chia nhiều gói thầu để thiết kế và giám sát các công trình đầu tư hạ tầng công - tư.	Q1, 2015	2015	
B2	HÀNG HÓA - THIẾT BỊ		2.926,5	139,4	126,7	12,7									
1	In ấn Sổ tay vận hành chuỗi giá trị, kế hoạch chuỗi giá trị và tài liệu tập huấn	II	01/2015/TB-HP1	420,0	20,0	18,2	1,8	Lựa chọn tư vấn dựa vào năng lực/ Chỉ định thầu	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	Thực hiện các gói in ấn Sổ tay vận hành chuỗi giá trị, kế hoạch chuỗi giá trị để phát hành cho các hộ gia đình/nhóm nông dân	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
2	In ấn tài liệu, sổ tay kế toán, tờ rơi và áp phích tuyên truyền	II	02/2015/TB-HP2	559,4	26,6	24,2	2,4	Lựa chọn tư vấn dựa vào năng lực/ Chỉ định thầu	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	Thực hiện in ấn các tài liệu, sổ tay kế hoạch, tờ rơi và áp phích tuyên truyền về dịch vụ tài chính nông thôn và PWDF	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
3	In ấn tài liệu phục vụ xây dựng năng lực cho nhóm TKTD	II	03/2015/TB-HP2	105,0	5,0	4,5	0,5	Chỉ định thầu	Sau	Văn phòng PWDF	PWDF	Thực hiện in ấn các tài liệu phục vụ nâng cao năng lực cho các nhóm TKTD	Q2, 2015	Q2 + Q3, 2015	
4	Mua sắm thiết bị văn phòng cho Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển các cấp năm 2015 (điều chỉnh)	II	04/2015/TB-HP2	636,7	30,3	27,6	2,8	Chỉ định thầu	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	Cung cấp thiết bị cho Quỹ hỗ trợ Phụ nữ phát triển và Hội LHPN 13 xã thực hiện Dự án năm 2015	Q1, 2015	Q2, 2015	
5	Mua sắm máy tính cho các đơn vị thực hiện Dự án năm 2015 (điều chỉnh)	II	04/2015/TB-HP4	631,3	30,1	27,3	2,7	Chỉ định thầu	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	Cung cấp máy vi tính cho PPMU, 25 xã thực hiện Dự án năm 2015	Q1, 2015	Q2, 2015	
6	Mua sắm thiết bị, đồ đạc văn phòng cho PPMU năm 2015 (điều chỉnh)	II	05/2015/TB-HP4	244,2	11,6	10,6	1,1	Chào giá cạnh tranh	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	Cung cấp bổ sung thiết bị, đồ đạc văn phòng cho PPMU năm 2015	Q1, 2015	Q2, 2015	
7	Mua sắm thiết bị, đồ đạc văn phòng cho các đơn vị thực hiện Dự án năm 2015 (điều chỉnh)	II	05/2015/TB-HP4	225,0	10,7	9,7	1,0	Chỉ định thầu	Sau	Các xã năm 2	PPMU	Cung cấp bổ sung thiết bị, đồ đạc văn phòng cho 25 xã thực hiện dự án năm 2015	Q1, 2015	Q2, 2015	
8	Các ấn phẩm quản lý tri thức năm 2015	II	06/2015/TB-HP4	105,0	5,0	4,5	0,5	Chỉ định thầu	Sau	Văn phòng PPMU	PPMU	In ấn các ấn phẩm quản lý tri thức trong năm 2015	Q3, 2015	Q3 + Q4, 2015	
C2	CƠ SỞ HẠ TẦNG CÔNG		32.647,5	1.554,6	1.294,6	260,0									
1	Đường cấp phối vào khu sản xuất Lạc - Keo thôn Đa Năng, xã Hòa Hợp	I	01/2015/XDCB-HP3	630,0	30,0	25,0	5,0	Đấu thầu cạnh tranh trong nước	Sau	Xã Hòa Hợp, huyện Minh Hóa	UBND xã	700 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
2	Bê tông hóa đường vào khu sản xuất Lạc thôn Tân Bình - Tân Tiến, xã Hòa Hợp	I	02/2015/XDCB-HP3	980,0	46,7	38,9	7,8	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Hòa Hợp, huyện Minh Hóa	UBND xã	350 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
3	Bê tông hóa đường vào bản Ông Tú, xã Trọng Hóa	I	03/2015/XDCB-HP3	2.900,0	138,1	115,0	23,1	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Trước	Xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	UBND xã	700 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	

[Handwritten signature]

[Handwritten mark]

TT	Tên gói thầu/ hợp đồng	Khoản mục ngân sách	Mã số gói thầu	Giá gói thầu ước tính		Các bên cấp vốn ('000 USD)		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Kiểm tra bởi IFAD (trước/ sau)	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Quy mô/ khối lượng công việc	Thời gian chuẩn bị thủ tục đấu thầu/ xét thầu	Thời gian thực hiện Hợp đồng	Ghi chú
				(Triệu VNĐ)	('000 USD)	Vốn vay IFAD + Vay ủy thác	Vốn CPVN + Người HL								
4	Đường cấp phối phục vụ sản xuất bán Ông Tú, xã Trọng Hóa	I	04/2015/XDCB-HP3	1.200,0	57,1	47,6	9,6	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa	UBND xã	800 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
5	Đường giao thông nội đồng cấp phối khu vực Kim Bảng, xã Minh Hóa	I	05/2015/XDCB-HP3	1.200,0	57,1	47,6	9,6	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Minh Hóa, huyện Minh Hóa	UBND xã	1.906 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
6	Đường giao thông nội đồng cấp phối thôn Tân Trung, xã Minh Hóa	I	06/2015/XDCB-HP3	600,0	28,6	23,8	4,8	Đấu thầu có sự tham gia của cộng đồng/Tự thực hiện	Sau	Xã Minh Hóa, huyện Minh Hóa	UBND xã	1.300 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
7	Ngâm tràn qua khe vào khu sản xuất Bảr Ôn, xã Thượng Hóa	I	07/2015/XDCB-HP3	1.100,0	52,4	43,6	8,8	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Thượng Hóa, huyện Minh Hóa	UBND xã	100 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
8	Đường giao thông nội đồng từ ngã 3 đồng Cây Hương đến đồng Cam, xã Tân Hòa	I	08/2015/XDCB-HP3	2.133,0	101,6	84,6	17,0	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Trước	Xã Tân Hòa, huyện Minh Hóa	UBND xã	1400 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
9	Đường bê tông nội đồng từ nhà ông Hoà ra vùng Đường - thôn Thanh Lặng 1,2,3,4, xã Thanh Hóa	I	09/2015/XDCB-HP3	926,0	44,1	36,7	7,4	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Thanh Hóa, huyện Tuyên Hóa	UBND xã	800 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
10	Đường cấp phối vào vùng trồng keo và khu chăn nuôi tập trung Vĩnh Xuân, xã Cao Quảng	I	10/2015/XDCB-HP3	761,5	36,3	30,2	6,1	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Cao Quảng, huyện Tuyên Hóa	UBND xã	2500 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
11	Xây mới đường bê tông và ngâm tràn và bán Hang Chuồn, xã Trường Xuân	I	11/2015/XDCB-HP3	1.250,0	59,5	49,6	10,0	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	UBND xã	477 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
12	Đường cấp phối vào khu trồng keo Hang Chuồn - Khe Ngang, xã Trường Xuân	I	12/2015/XDCB-HP3	300,0	14,3	11,9	2,4	Đấu thầu có sự tham gia của cộng đồng/Tự thực hiện	Sau	Xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	UBND xã	1500 m	Q2, 2015	Q2 + Q3, 2015	
13	Cải tạo đường vào vùng trồng và khai thác keo Nam Kim Sen, xã Trường Xuân	I	13/2015/XDCB-HP3	100,0	4,8	4,0	0,8	Đấu thầu có sự tham gia của cộng đồng/Tự thực hiện	Sau	Xã Trường Xuân, huyện Quảng Ninh	UBND xã	1000 m	Q2, 2015	Q2 + Q3, 2015	
14	Xây mới kênh tưới Trường Dục 1, xã Hiền Ninh	I	14/2015/XDCB-HP3	800,0	38,1	31,7	6,4	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh	UBND xã	800 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
15	Cải tạo đường giao thông nội đồng (đường cấp phối) vào vùng sản xuất Ngô HTX Cổ Hiền, xã Hiền Ninh	I	15/2015/XDCB-HP3	400,0	19,0	15,9	3,2	Đấu thầu có sự tham gia của cộng đồng/Tự thực hiện	Sau	Xã Hiền Ninh, huyện Quảng Ninh	UBND xã	1500 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	



TT	Tên gói thầu/ hợp đồng	Mã số gói thầu	Giá gói thầu ước tính		Các bên cấp vốn ('000 USD)		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Kiểm tra bởi IFAD (trước/ sau)	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Quy mô/ khối lượng công việc	Thời gian chuẩn bị thủ tục đấu thầu/ xét thầu	Thời gian thực hiện Hợp đồng	Ghi chú
			(Triệu VND)	('000 USD)	Vốn vay IFAD + Vay ủy thác	Vốn CPVN + Người HL								
16	Đường điện hạ thế 0,4KV phục vụ sản xuất thôn 1 Phúc Đông và thôn 4 Phúc Đông, xã Phúc Trạch	16/2015/XDCB-HP3	1.000,0	47,6	39,7	8,0	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Phúc Trạch, huyện Bố Trạch	UBND xã	2500 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
17	Đường từ cửa ông Vinh đến rừng sản xuất + Ngâm tràn thôn 5, xã Lâm Trạch	17/2015/XDCB-HP3	890,0	42,4	35,3	7,1	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Lâm Trạch, huyện Bố Trạch	UBND xã	657 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
18	Đường từ cửa Trạm y tế đến rừng sản xuất + Ngâm tràn thôn 3, xã Lâm Trạch	18/2015/XDCB-HP3	860,0	41,0	34,1	6,9	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Lâm Trạch, huyện Bố Trạch	UBND xã	753 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
19	Nạo vét lòng hồ Đập Khe Lùng, xã Xuân Trạch	19/2015/XDCB-HP3	238,0	11,3	9,4	1,9	Tự thực hiện	Sau	Xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch	UBND xã	2651 m3	Q3, 2015	Q3 + Q4, 2015	
20	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ cửa ông Ninh (Thôn 5) đến nhà ông Lịnh (Thôn 3), xã Xuân Trạch	20/2015/XDCB-HP3	900,0	42,9	35,7	7,2	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Xuân Trạch, huyện Bố Trạch	UBND xã	900 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
21	Đường nội vùng thôn Phú Kính, xã Liên Trạch	21/2015/XDCB-HP3	1.300,0	61,9	51,5	10,4	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Liên Trạch, huyện Bố Trạch	UBND xã	1200 m	Q3, 2015	Q3 + Q4, 2015	
22	Đường giao thông nội đồng Cây Dưa đi đôi Tổng Hợp, xã Hưng Trạch	22/2015/XDCB-HP3	1.300,0	61,9	51,5	10,4	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch	UBND xã	800 m	Q3, 2015	Q3 + Q4, 2015	
23	Bê tông hóa kênh mương + Đường cấp phối nội đồng thôn Hướng Phương, xã Quảng Phương	23/2015/XDCB-HP3	746,0	35,5	29,6	5,9	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch	UBND xã	Kênh: 577m, đường: 872m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
24	Bê tông hóa kênh mương + Đường cấp phối nội đồng thôn Đông Dương, xã Quảng Phương	24/2015/XDCB-HP3	345,0	16,4	13,7	2,7	Đấu thầu có sự tham gia của cộng đồng/Tự thực hiện	Sau	Xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch	UBND xã	Kênh: 320m, đường: 320m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
25	Bê tông hóa tuyến đường giữa đến cửa nhà ông Tâm thôn Vinh Quang, xã Quảng Tiên	25/2015/XDCB-HP3	1.100,0	52,4	43,6	8,8	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Quảng Tiên, huyện Quảng Trạch	UBND xã	500 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	

[Handwritten signature]

TT	Tên gói thầu/ hợp đồng	Khoản mục ngân sách	Mã số gói thầu	Giá gói thầu ước tính		Các bên cấp vốn ('000 USD)		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Kiểm tra bởi IFAD (trước/ sau)	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Quy mô/ khối lượng công việc	Thời gian chuẩn bị thủ tục đấu thầu/ xét thầu	Thời gian thực hiện Hợp đồng	Ghi chú
				(Triệu VNĐ)	('000 USD)	Vốn vay IFAD + Vay ủy thác	Vốn CPVN + Người HL								
26	Đường cấp phối nội đồng tuyến đường nội từ Nhà văn hóa thôn Tiên Phan đến mương cấp 3, xã Quảng Tiên	I	26/2015/XDCB-HP3	500,0	23,8	19,8	4,0	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Quảng Tiên, huyện Quảng Trạch	UBND xã	800 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
27	Nâng cấp Hồ Hối Đuôi, xã Quảng Hải	I	27/2015/XDCB-HP3	500,0	23,8	19,8	4,0	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Quảng Hải, huyện Quảng Trạch	UBND xã	300 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
28	Bê tông hóa kênh mương thôn Văn Bắc - Văn Trung, xã Quảng Hải	I	28/2015/XDCB-HP3	650,0	31,0	25,8	5,2	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Quảng Hải, huyện Quảng Trạch	UBND xã	1000 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
29	Đường bê tông và ngầm tràn từ UBND xã vào thôn Minh Tiến, xã Thái Thủy	I	29/2015/XDCB-HP3	2.190,0	104,3	86,8	17,4	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Trước	Xã Thái Thủy, huyện Lệ Thủy	UBND xã	1200 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
30	Nâng cấp đường bê tông và ngầm tràn từ bản đến khe Bạch Đàn, xã Lâm Thủy	I	30/2015/XDCB-HP3	2.200,0	104,8	87,2	17,5	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Trước	Xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy	UBND xã	550 m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
31	San mặt bằng quy hoạch khu sản xuất bản Bạch Đàn, xã Lâm Thủy	I	31/2015/XDCB-HP3	948,0	45,1	37,6	7,6	Đấu thầu cạnh tranh địa phương	Sau	Xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy	UBND xã	50 ha	Q2, 2015	Q2 + Q3, 2015	
32	Xây dựng trụ sở Trạm Kiểm dịch động vật Nam Quảng Bình	I	32/2015/XDCB-HP3	1.700,0	81,0	67,4	13,5	Đấu thầu rộng rãi trong nước	Trước	Trạm Kiểm dịch động vật Nam Quảng Bình, xã Sen Thủy, huyện Lệ Thủy	PPMU	Nhà cấp 4: 300m2 Sân bê tông: 200m2 Hàng rào: 300m	Q1, 2015	Q2 + Q3, 2015	
D2	ĐẦU TƯ CSA năm 2015			12.000,0	571,4	299,3	272,1								
1	Tài trợ có đối ứng cho các tiểu dự án CSA phát triển các chuỗi giá trị cấp tỉnh	VI-a	Nhiều gói thầu	12.000,0	571,4	299,3	272,1					Phân chia nhiều gói thầu theo các tiểu dự án CSA phục vụ phát triển 8 chuỗi giá trị cấp tỉnh: Lúa, Lạc, Ngô, Bò, Gà, Mật Ong, Mây tre đan, Keo.	Có Quyết định phê duyệt từng gói thầu cụ thể		
E2	ĐẦU TƯ PPP năm 2015			25.000,0	1.190,5	649,4	541,1								
1	Tài trợ có đối ứng các tiểu dự án PPP	VI-b	Nhiều gói thầu	25.000,0	1.190,5	649,4	541,1					Phân chia nhiều gói thầu theo các tiểu dự án PPP phục vụ phát triển 8 chuỗi giá trị cấp tỉnh: Lúa, Lạc, Ngô, Bò, Gà, Mật Ong, Mây tre đan, Keo.	Có Quyết định phê duyệt từng gói thầu cụ thể		
TỔNG CỘNG				93.032,5	4.430,1	3.079,9	1.350,2								

[Signature]



TT	Tên gói thầu/ hợp đồng	Khóa mục ngân sách	Mã số gói thầu	Giá gói thầu ước tính		Các bên cấp vốn ('000 USD)		Hình thức lựa chọn nhà thầu	Kiểm tra bởi IFAD (trước/ sau)	Địa điểm thực hiện	Chủ đầu tư	Quy mô/ khối lượng công việc	Thời gian chuẩn bị thủ tục đấu thầu/ xét thầu	Thời gian thực hiện Hợp đồng	Ghi chú
				(Triệu VNĐ)	('000 USD)	Vốn vay IFAD + Vay ủy thác	Vốn CPVN + Người HL								

Ghi chú: Các công trình tại mục C - xây lắp có tỷ lệ bố trí vốn như sau:

Tổng mức đầu tư mỗi công trình	100%
- Xây lắp và thiết bị, trong đó:	84%
+ ODA	81,8%
+ CPVN	9,1%
+ Người hưởng lợi	9,1%
- Khảo sát và TVTK, trong đó:	16%
+ ODA	90,9%
+ CPVN	9,1%
+ Người hưởng lợi	0,0%

[Handwritten signature]

[Handwritten mark]

Lệ Thủy, ngày 22 tháng 9 năm 2015

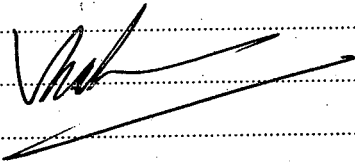
PHIẾU XỬ LÝ CÔNG VĂN

Kính gửi: đ/c Phạm Hữu T. Thảo

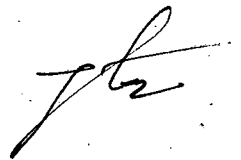
V/v tiếp nhận và:

- đ/c PCT, P.T.L.V
- Nhóm thực hiện SA SRPĐ (cơ Minh)
- Loạt tài liệu có liên quan / Ông Website
- VP

Ý KIẾN PHÊ DUYỆT
CỦA LÃNH ĐẠO HUYỆN



P. CHÁNH VĂN PHÒNG



Phan Đình Tư